



Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

Báo cáo tài chính

Che năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Shape the future
with confidence

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính | 10 - 28 |



Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO ("Công ty") được thành lập từ cổ phần hóa Nhà máy Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO - Đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam (IDICO) (nay là Tổng công ty IDICO - CTCP). Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 12 tháng 2 năm 2008, và lần điều chỉnh gần nhất là lần 8 ngày 17 tháng 5 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã ISH theo Quyết định số 332/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 8 tháng 6 năm 2015.

Hoạt động trong năm của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; khai thác, xử lý và cung cấp nước và trồng cây cao su.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Thôn 7, Xã Long Bình, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----------------------|----------------------------|-------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Thịnh | Chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Quốc Việt | Thành viên không điều hành | bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024 |
| Bà Trần Thùy Giang | Thành viên không điều hành | |
| Ông Nguyễn Phong Danh | Thành viên không điều hành | |
| Ông Mai Đình Nhật | Thành viên không điều hành | |
| Ông Nguyễn Thanh Hoài | Thành viên | miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Đoàn Hữu Nghĩa | Trưởng ban | bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024 |
| Ông Nguyễn Đăng Thanh | Trưởng ban | miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024 |
| Ông Vũ Tuấn Anh | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt | Thành viên | |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----------------------|--------------|-------------------------------------|
| Ông Trương Thanh Bình | Giám đốc | bổ nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2024 |
| Ông Nguyễn Thanh Hoài | Giám đốc | miễn nhiệm ngày 15 tháng 5 năm 2024 |
| Ông Bùi Hải Nam | Phó Giám đốc | |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|-----------------------|------------------------------|
| Ông Trương Thanh Bình | từ ngày 15 tháng 5 năm 2024 |
| Ông Nguyễn Thanh Hoài | đến ngày 15 tháng 5 năm 2024 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trưởng Thành Bình
Giám đốc

Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2025



Số tham chiếu: 13689358/68420119/FN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 28, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 5 tháng 3 năm 2024.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3040-2024-004-1



Phạm Ninh Tùng
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 5631-2025-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 90.803.489.374 | 89.308.662.226 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 8.953.395.095 | 17.646.492.150 |
| 111 | 1. Tiền | | 6.953.395.095 | 646.492.150 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 2.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 40.000.000.000 | - |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5 | 40.000.000.000 | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 34.062.276.736 | 63.688.945.477 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6 | 33.524.595.131 | 62.817.540.079 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 532.606.262 | 783.559.861 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | | 5.075.343 | 87.845.537 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 7 | 7.738.928.654 | 7.973.224.599 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 7.738.928.654 | 7.973.224.599 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 48.888.889 | - |
| 152 | 1. Thuế GTGT được khấu trừ | | 48.888.889 | - |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 542.469.859.725 | 578.573.222.220 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 375.221.797.003 | 407.329.813.178 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 8 | 373.014.641.940 | 404.965.765.399 |
| 222 | Nguyên giá | | 1.085.194.581.628 | 1.085.807.715.737 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (712.179.939.688) | (680.841.950.338) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 9 | 2.207.155.063 | 2.364.047.779 |
| 228 | Nguyên giá | | 4.941.214.087 | 4.941.214.087 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (2.734.059.024) | (2.577.166.308) |
| 240 | II. Tài sản dở dang dài hạn | | 1.467.020.202 | 855.909.091 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 1.467.020.202 | 855.909.091 |
| 260 | III. Tài sản dài hạn khác | | 165.781.042.520 | 170.387.499.951 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 165.224.242.371 | 170.387.499.951 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 22.3 | 556.800.149 | - |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 633.273.349.099 | 667.881.884.446 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 37.776.123.420 | 56.079.156.656 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 37.776.123.420 | 56.079.156.656 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | | 157.019.656 | 157.656.546 |
| 313 | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 11 | 11.162.634.947 | 12.239.392.155 |
| 314 | 3. Phải trả người lao động | | 1.201.000.000 | 1.472.000.000 |
| 315 | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 758.800.349 | - |
| 319 | 5. Phải trả ngắn hạn khác | 12 | 5.474.213.879 | 6.056.915.816 |
| 320 | 6. Vay ngắn hạn | 14 | 16.377.869.172 | 31.150.604.466 |
| 321 | 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 15 | 2.186.940.523 | 4.200.000.000 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 13 | 457.644.894 | 802.587.673 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 595.497.225.679 | 611.802.727.790 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 16.1 | 595.497.225.679 | 611.802.727.790 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 450.000.000.000 | 450.000.000.000 |
| 421 | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 145.497.225.679 | 161.802.727.790 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 69.303.727.790 | 68.723.927.225 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 76.193.497.889 | 93.078.800.565 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 633.273.349.099 | 667.881.884.446 |

380
C
CI
TH
10K
IL
SNG

Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2025

Trần Thị Mai
Người lập

Vũ Thị Thúy
Kế toán trưởng



Trương Thanh Bình
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|------------------|-------------------|
| 10 | 1. Doanh thu thuần về bán hàng | 17.1 | 198.338.997.510 | 233.916.993.496 |
| 11 | 2. Giá vốn hàng bán | 18 | (91.785.166.251) | (103.120.148.456) |
| 20 | 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng | | 106.553.831.259 | 130.796.845.040 |
| 21 | 4. Doanh thu hoạt động tài chính | 17.2 | 972.608.964 | 319.387.250 |
| 22 | 5. Chi phí tài chính | 19 | (847.790.218) | (1.837.332.366) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (845.930.091) | (1.837.332.366) |
| 26 | 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 20 | (12.881.444.660) | (12.813.994.992) |
| 30 | 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 93.797.205.345 | 116.464.904.932 |
| 31 | 8. Thu nhập khác | | 581.184.182 | 5.056 |
| 32 | 9. Chi phí khác | | - | (2.912.000) |
| 40 | 10. Lợi nhuận (lỗ) khác | | 581.184.182 | (2.906.944) |
| 50 | 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 94.378.389.527 | 116.461.997.988 |
| 51 | 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 22.1 | (18.741.691.787) | (23.383.197.423) |
| 52 | 13. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 22.3 | 556.800.149 | - |
| 60 | 14. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN | | 76.193.497.889 | 93.078.800.565 |
| 70 | 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 16.5 | 1.659 | 2.013 |
| 71 | 16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 16.5 | 1.659 | 2.013 |

140,
NG T
PHÁ
' BH
UM
CO
' B)

Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2025

Trần Thị Mai
Người lập

Vũ Thị Thúy
Kế toán trưởng



Trương Thanh Bình
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|-------------------------|------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 94.378.389.527 | 116.461.997.988 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn | 8, 9 | 32.108.016.175 | 32.208.837.947 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | (2.013.059.477) | (108.223.795) |
| 04 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 1.860.127 | - |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (1.073.972.600) | (319.387.250) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 19 | 845.930.091 | 1.837.332.366 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 124.247.163.843 | 150.080.557.256 |
| 09 | Giảm (tăng) các khoản phải thu | | 28.955.398.547 | (7.948.475.045) |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | | 234.295.945 | 32.642.660 |
| 11 | Giảm các khoản phải trả | | (559.264.239) | (858.603.070) |
| 12 | Giảm chi phí trả trước | | 5.163.257.580 | 5.163.257.580 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (862.010.466) | (1.831.290.358) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 11 | (19.754.995.423) | (35.230.239.314) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 13 | (2.843.942.779) | (2.921.756.666) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 134.579.903.008 | 106.486.093.043 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm tài sản cố định | | - | (108.054.000) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 111.500.000 | - |
| 23 | Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn | | (40.000.000.000) | - |
| 27 | Tiền thu từ lãi tiền gửi | | 983.879.158 | 378.401.021 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư | | (38.904.620.842) | 270.347.021 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|---|-------------|-------------------|-------------------|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền vay nhận được | 14 | 43.437.457.051 | 67.637.738.745 |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | 14 | (58.210.192.345) | (60.812.078.347) |
| 36 | Cổ tức đã trả | 16.4 | (89.593.783.800) | (108.428.518.200) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (104.366.519.094) | (101.602.857.802) |
| 50 | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm | | (8.691.236.928) | 5.153.582.262 |
| 60 | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | | 17.646.492.150 | 12.492.909.888 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (1.860.127) | - |
| 70 | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 4 | 8.953.395.095 | 17.646.492.150 |

Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2025

Trần Thị Mai
Người lập

Vũ Thị Thúy
Kế toán trưởng



Trương Thanh Bình
Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO ("Công ty") được thành lập từ cổ phần hóa Nhà máy Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO - Đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc Tổng công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam (IDICO) (nay là Tổng công ty IDICO - CTCP). Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 12 tháng 2 năm 2008, và lần điều chỉnh gần nhất là lần 8 ngày 17 tháng 5 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã ISH theo Quyết định số 332/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 8 tháng 6 năm 2015.

Hoạt động trong năm của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; khai thác, xử lý và cung cấp nước và trồng cây cao su.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Thôn 7, Xã Long Bình, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 58 (31 tháng 12 năm 2023 là: 64).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối năm với giá trị được xác định như sau:

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế: chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị | 6 - 25 năm |
| Phương tiện vận tải | 3 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 6 năm |
| Cây lâu năm | 20 năm |
| Quyền sử dụng đất | 50 năm |
| Khác | 20 năm |

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

IDICO THK - KET

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí bỏ ra để có quyền sử dụng đất lòng hồ theo Quyết định giao đất của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Phước cho Công ty quản lý không thu tiền sử dụng đất với thời hạn phân bổ đến năm 2057.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

402
 T
 PH
 Đ
 T
 CO
 T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, thực hiện chế độ phúc lợi cho người lao động và phúc lợi xã hội, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức công bố bằng tiền được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt về chủ trương và được Hội đồng Quản trị Công ty tiến hành thực hiện.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định căn cứ vào các hợp đồng mua bán điện được Công ty ký kết với Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các phụ lục hợp đồng có liên quan.

Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán nước sạch được xác định dựa trên đơn giá tiền nước được thỏa thuận trong hợp đồng và theo quy định của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Phước, cùng khối lượng nước tiêu thụ định kỳ.

Doanh thu khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt | 41.227.000 | 97.340.000 |
| Tiền gửi ngân hàng | 6.912.168.095 | 549.152.150 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 2.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 8.953.395.095 | 17.646.492.150 |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc sáu (6) tháng và hưởng lãi suất thị trường.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| | | VND |
| Công ty Mua bán điện | 32.722.823.800 | 61.887.619.972 |
| Khác | 801.771.331 | 929.920.107 |
| TỔNG CỘNG | <u>33.524.595.131</u> | <u>62.817.540.079</u> |

7. HÀNG TỒN KHO

| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | | VND |
| Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế | <u>7.738.928.654</u> | <u>7.973.224.599</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | VND | | | | | |
|--|---------------------------------|----------------------------|----------------------------|---------------------------|--------------------|-------------------|
| | <i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i> | <i>Máy móc và thiết bị</i> | <i>Phương tiện vận tải</i> | <i>Thiết bị văn phòng</i> | <i>Cây lâu năm</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 602.508.846.988 | 470.315.997.534 | 5.113.534.871 | 1.036.598.651 | 6.832.737.693 | 1.085.807.715.737 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (613.134.109) | - | - | (613.134.109) |
| Số cuối năm | 602.508.846.988 | 470.315.997.534 | 4.500.400.762 | 1.036.598.651 | 6.832.737.693 | 1.085.194.581.628 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | 5.261.892.647 | 99.540.563.572 | 4.176.977.262 | 710.351.287 | - | 109.689.784.768 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | | |
| Số đầu năm | (276.324.643.195) | (396.569.760.176) | (4.917.903.441) | (829.081.158) | (2.200.562.368) | (680.841.950.338) |
| Khấu hao trong năm | (16.553.544.800) | (14.895.494.612) | (60.871.636) | (84.967.787) | (356.244.624) | (31.951.123.459) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | 613.134.109 | - | - | 613.134.109 |
| Số cuối năm | (292.878.187.995) | (411.465.254.788) | (4.365.640.968) | (914.048.945) | (2.556.806.992) | (712.179.939.688) |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 326.184.203.793 | 73.746.237.358 | 195.631.430 | 207.517.493 | 4.632.175.325 | 404.965.765.399 |
| Số cuối năm | 309.630.658.993 | 58.850.742.746 | 134.759.794 | 122.549.706 | 4.275.930.701 | 373.014.641.940 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| <i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 14)</i> | 3.940.293.435 | 43.993.014.996 | - | - | - | 47.933.308.431 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | | | VND |
|-------------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | Quyền sử dụng đất | Khác | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm và số cuối năm | <u>3.005.563.951</u> | <u>1.935.650.136</u> | <u>4.941.214.087</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số đầu năm | (907.663.828) | (1.669.502.480) | (2.577.166.308) |
| Hao mòn trong năm | <u>(60.111.756)</u> | <u>(96.780.960)</u> | <u>(156.892.716)</u> |
| Số cuối năm | <u>(967.775.584)</u> | <u>(1.766.283.440)</u> | <u>(2.734.059.024)</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | <u>2.097.900.123</u> | <u>266.147.656</u> | <u>2.364.047.779</u> |
| Số cuối năm | <u>2.037.788.367</u> | <u>169.366.696</u> | <u>2.207.155.063</u> |

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | VND | |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Quyền sử dụng đất lòng hồ | <u>165.224.242.371</u> | <u>170.387.499.951</u> |

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.854.995.423 | 18.741.691.787 | (19.754.995.423) | 8.841.691.787 |
| Thuế tài nguyên | 1.138.439.215 | 22.614.664.622 | (22.613.234.782) | 1.139.869.055 |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.071.870.763 | 15.652.947.341 | (15.711.355.149) | 1.013.462.955 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 174.086.754 | 1.528.963.870 | (1.535.439.474) | 167.611.150 |
| Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | - | 2.852.553.000 | (2.852.553.000) | - |
| Khác | - | 61.451.409 | (61.451.409) | - |
| TỔNG CỘNG | <u>12.239.392.155</u> | <u>61.452.272.029</u> | <u>(62.529.029.237)</u> | <u>11.162.634.947</u> |



40
'VG'
PHÁ
'ĐI
'TU A
'CO
'T.B

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|---------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Cổ tức phải trả | 2.939.205.000 | 2.532.988.800 |
| Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng | 2.466.069.436 | 2.866.348.200 |
| Tiền đền bù giải phóng mặt bằng | 58.173.762 | 630.732.760 |
| Khác | 10.765.681 | 26.846.056 |
| TỔNG CỘNG | <u>5.474.213.879</u> | <u>6.056.915.816</u> |

13. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

| | VND | |
|-------------------|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | 802.587.673 | 529.678.846 |
| Tăng trong năm | 2.499.000.000 | 3.259.000.000 |
| Sử dụng trong năm | <u>(2.843.942.779)</u> | <u>(2.986.091.173)</u> |
| Số cuối năm | <u>457.644.894</u> | <u>802.587.673</u> |

14. VAY NGẮN HẠN

| | VND | | | |
|---|------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------------|
| | Số đầu năm | Vay trong năm | Trả nợ vay trong năm | Số cuối năm |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước | 23.609.483.016 | 41.505.312.182 | (48.736.926.026) | 16.377.869.172 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước | 7.541.121.450 | 1.932.144.869 | (9.473.266.319) | - |
| TỔNG CỘNG | <u>31.150.604.466</u> | <u>43.437.457.051</u> | <u>(58.210.192.345)</u> | <u>16.377.869.172</u> |

Công ty vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

| Ngân hàng | Số cuối năm VND | Ngày đáo hạn | Lãi suất %/năm | Hình thức đảm bảo |
|---|-----------------------|--|-------------------|---|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước | <u>16.377.869.172</u> | Từ ngày 13 tháng 1 năm 2025 đến ngày 29 tháng 3 năm 2025 | 4,5 - 4,9 | Một phần tài sản tại Nhà máy Thủy điện Srok Phu Miêng, bao gồm máy móc, thiết bị tổ máy 1, tổ máy 2 và cần trục thượng lưu (Thuyết minh số 8) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Dự phòng sửa chữa tài sản cố định | <u>2.186.940.523</u> | <u>4.200.000.000</u> |

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | VND | | |
|--|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | Vốn cổ phần | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
| Năm trước | | | |
| Số đầu năm | 450.000.000.000 | 125.982.927.225 | 575.982.927.225 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | 93.078.800.565 | 93.078.800.565 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | (2.259.000.000) | (2.259.000.000) |
| Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành | - | (1.000.000.000) | (1.000.000.000) |
| Cổ tức | - | (54.000.000.000) | (54.000.000.000) |
| Số cuối năm | <u>450.000.000.000</u> | <u>161.802.727.790</u> | <u>611.802.727.790</u> |
| Năm nay | | | |
| Số đầu năm | 450.000.000.000 | 161.802.727.790 | 611.802.727.790 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | 76.193.497.889 | 76.193.497.889 |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | (1.860.000.000) | (1.860.000.000) |
| Trích quỹ thưởng Ban quản lý điều hành (*) | - | (639.000.000) | (639.000.000) |
| Cổ tức (**) | - | (90.000.000.000) | (90.000.000.000) |
| Số cuối năm | <u>450.000.000.000</u> | <u>145.497.225.679</u> | <u>595.497.225.679</u> |

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") Thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024, các cổ đông của Công ty đã thông qua mức trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý điều hành với số tiền lần lượt là 1.860.000.000 VND và 639.000.000 VND.

(**) Trong năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức năm 2023 bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 20% mệnh giá cổ phiếu, tương đương 90.000.000.000 VND, theo Nghị quyết ĐHCĐ Thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024, Nghị quyết HĐQT số 08/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 6 năm 2024 và Nghị quyết HĐQT số 11/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 9 năm 2024.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Chi tiết vốn cổ phần

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------------|----------------------------------|------------------|----------------------------------|------------------|
| | Cổ phiếu phổ thông (Cổ phiếu) | Tỷ lệ sở hữu (%) | Cổ phiếu phổ thông (Cổ phiếu) | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| Tổng Công ty IDICO - CTCP | 23.299.000 | 51,78 | 23.299.000 | 51,78 |
| Công ty TNHH Năng lượng REE | 15.433.893 | 34,30 | 15.433.893 | 34,30 |
| Các cổ đông khác | 6.267.107 | 13,92 | 6.267.107 | 13,92 |
| TỔNG CỘNG | 45.000.000 | 100 | 45.000.000 | 100 |

16.3 Cổ phiếu

| | Số lượng cổ phiếu | |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu phổ thông | 45.000.000 45.000.000 | 45.000.000 45.000.000 |
| Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông | 45.000.000 45.000.000 | 45.000.000 45.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

16.4 Các giao dịch về vốn với cổ đông và phân phối cổ tức

| | Năm nay | VND Năm trước |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn cổ phần | | |
| Số đầu năm và số cuối năm | <u>450.000.000.000</u> | <u>450.000.000.000</u> |
| Cổ tức | | |
| Cổ tức đã công bố | 90.000.000.000 | 54.000.000.000 |
| Cổ tức đã trả bằng tiền | 89.593.783.800 | 108.428.518.200 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.5 Lãi trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 76.193.497.889 | 93.078.800.565 |
| Điều chỉnh giảm do trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*) | <u>(1.523.869.958)</u> | <u>(2.499.000.000)</u> |
| Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 74.669.627.931 | 90.579.800.565 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (cổ phiếu) | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Lãi trên cổ phiếu | | |
| <i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</i> | 1.659 | 2.013 |
| <i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</i> | 1.659 | 2.013 |

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2023 để phản ánh khoản thực trích các quỹ từ lợi nhuận để lại của năm 2023 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2024 được tạm điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ từ lợi nhuận của năm 2024 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2024.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày lập báo cáo tài chính này.

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu thuần về bán hàng

| | VND | |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu bán điện | 189.209.291.452 | 223.716.738.523 |
| Doanh thu bán nước sạch | 8.452.296.967 | 9.314.203.835 |
| Doanh thu khai thác vườn cây cao su | 677.409.091 | 886.051.138 |
| TỔNG CỘNG | <u>198.338.997.510</u> | <u>233.916.993.496</u> |

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | <u>972.608.964</u> | <u>319.387.250</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | VND | |
|-----------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn bán điện | 85.641.858.490 | 97.044.865.847 |
| Giá vốn bán nước sạch | 5.787.063.137 | 5.505.004.985 |
| Giá vốn khai thác vườn cây cao su | 356.244.624 | 570.277.624 |
| TỔNG CỘNG | <u>91.785.166.251</u> | <u>103.120.148.456</u> |

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|----------------------|---------------------------|-----------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 845.930.091 | 1.837.332.366 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 1.860.127 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>847.790.218</u> | <u>1.837.332.366</u> |

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nhân viên | 8.917.805.547 | 8.914.066.753 |
| Chi phí khấu hao | 1.530.540.078 | 1.564.574.364 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.130.721.310 | 747.244.930 |
| Chi phí khác | 1.302.377.725 | 1.588.108.945 |
| TỔNG CỘNG | <u>12.881.444.660</u> | <u>12.813.994.992</u> |

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Các khoản thuế, phí | 33.681.228.575 | 36.655.972.721 |
| Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 8 và 9) | 32.108.016.175 | 32.208.837.947 |
| Chi phí nhân viên | 25.169.674.974 | 27.667.999.200 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.839.647.795 | 3.378.293.297 |
| Chi phí khác | 9.868.043.392 | 16.023.040.283 |
| TỔNG CỘNG | <u>104.666.610.911</u> | <u>115.934.143.448</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Chi phí thuế TNDN

| | Năm nay | VND Năm trước |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 18.741.691.787 | 23.374.995.423 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước | - | 8.202.000 |
| | <u>18.741.691.787</u> | <u>23.383.197.423</u> |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | (556.800.149) | - |
| TỔNG CỘNG | <u>18.184.891.638</u> | <u>23.383.197.423</u> |

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | Năm nay | VND Năm trước |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | <u>94.378.389.527</u> | <u>116.461.997.988</u> |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% | 18.875.677.907 | 23.292.399.597 |
| <i>Điều chỉnh:</i> | | |
| Chênh lệch tạm thời chưa ghi nhận thuế hoãn lại | (840.000.000) | (21.644.759) |
| Chi phí không được trừ | 149.213.731 | 104.240.585 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước | - | 8.202.000 |
| Chi phí thuế TNDN | <u>18.184.891.638</u> | <u>23.383.197.423</u> |

22.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

941
ĐNG
1 PI
JY I
PHU
DIC
J-T.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

| | <i>Bảng cân đối kế toán</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> | |
|--|-----------------------------|-------------------|---|------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| | VND | | | |
| Dự phòng phải trả | 437.388.105 | - | 437.388.105 | - |
| Chi phí trích trước | 119.412.044 | - | 119.412.044 | - |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 556.800.149 | - | | |
| Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh | | | 556.800.149 | - |

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> |
|-----------------------------|--|
| Tổng Công ty IDICO - CTCP | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Năng lượng REE | Cổ đông lớn |
| Ông Nguyễn Văn Thịnh | Chủ tịch HĐQT (từ ngày 18 tháng 4 năm 2023) |
| Ông Nguyễn Cao Nguyên | Chủ tịch HĐQT (đến ngày 18 tháng 4 năm 2023) |
| Ông Nguyễn Thanh Hoài | Thành viên HĐQT (đến ngày 24 tháng 4 năm 2024) |
| Bà Trần Thùy Giang | Thành viên HĐQT không điều hành (từ ngày 18 tháng 4 năm 2023) |
| Ông Nguyễn Quốc Việt | Thành viên HĐQT không điều hành (từ ngày 24 tháng 4 năm 2024) |
| Ông Hoàng Văn Hiến | Thành viên HĐQT không điều hành (đến ngày 18 tháng 4 năm 2023) |
| Ông Nguyễn Phong Danh | Thành viên HĐQT không điều hành |
| Ông Mai Đình Nhật | Thành viên HĐQT không điều hành |
| Ông Đoàn Hữu Nghĩa | Trưởng Ban kiểm soát (từ ngày 24 tháng 4 năm 2024) |
| Ông Nguyễn Đăng Thanh | Trưởng Ban kiểm soát (đến ngày 24 tháng 4 năm 2024) |
| Ông Vũ Tuấn Anh | Thành viên Ban kiểm soát |
| Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt | Thành viên Ban kiểm soát |
| Ông Trương Thanh Bình | Giám đốc (từ ngày 15 tháng 5 năm 2024) |
| Ông Nguyễn Thanh Hoài | Giám đốc (đến ngày 15 tháng 5 năm 2024) |
| Ông Bùi Hải Nam | Phó Giám đốc |
| Bà Vũ Thị Thúy | Kế toán trưởng |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | VND | |
|-----------------------------|--------------------|----------------|----------------|
| | | Năm nay | Năm trước |
| Tổng Công ty IDICO - CTCP | Cổ tức công bố | 46.598.000.000 | 27.958.800.000 |
| | Cổ tức đã trả | 46.598.000.000 | 57.498.000.000 |
| Công ty TNHH Năng Lượng REE | Cổ tức công bố | 30.867.786.000 | 18.520.671.600 |
| | Cổ tức đã trả | 30.867.786.000 | 38.735.572.000 |

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và các nhân viên quản lý khác:

| | VND | |
|--|----------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Thu nhập của Hội đồng quản trị | 858.000.000 | 429.000.000 |
| Ông Nguyễn Văn Thịnh | 258.000.000 | 84.600.000 |
| Bà Trần Thùy Giang | 162.000.000 | 56.400.000 |
| Ông Nguyễn Phong Danh | 162.000.000 | 78.000.000 |
| Ông Mai Đình Nhật | 162.000.000 | 78.000.000 |
| Ông Nguyễn Thanh Hoài | 22.800.000 | 78.000.000 |
| Ông Nguyễn Quốc Việt | 91.200.000 | - |
| Ông Nguyễn Cao Nguyên | - | 32.400.000 |
| Ông Hoàng Văn Hiến | - | 21.600.000 |
| Thu nhập của Ban Kiểm soát | 346.000.000 | 169.000.000 |
| Ông Vũ Tuấn Anh | 108.000.000 | 37.600.000 |
| Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt | 108.000.000 | 52.000.000 |
| Ông Đoàn Hữu Nghĩa | 76.000.000 | - |
| Ông Nguyễn Đăng Thanh | 54.000.000 | 65.000.000 |
| Ông Bùi Tiến Dũng | - | 14.400.000 |
| Thu nhập của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng | 2.291.363.639 | 2.231.772.724 |
| Ông Trương Thanh Bình | 575.000.000 | - |
| Ông Bùi Hải Nam | 745.454.545 | 702.272.730 |
| Bà Vũ Thị Thúy | 670.909.093 | 675.863.636 |
| Ông Nguyễn Thanh Hoài | 300.000.001 | 853.636.358 |
| TỔNG CỘNG | 3.495.363.639 | 2.829.772.724 |

PHỤ LỤC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê dự kiến phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | VND | |
|------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Dưới 1 năm | 58.451.409 | 58.451.409 |
| Từ 1 đến 5 năm | 292.257.045 | 292.257.045 |
| Trên 5 năm | 1.563.575.191 | 1.592.800.895 |
| TỔNG CỘNG | <u>1.914.283.645</u> | <u>1.943.509.349</u> |

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Ngày 14 tháng 3 năm 2025



Trần Thị Mai
Người lập



Vũ Thị Thúy
Kế toán trưởng



Trương Thanh Bình
Giám đốc

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn